

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:150/2019/DS-PT
Ngày 31-12-2019
V/v tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Bà Trần Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất T - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2019/TLPT- DS ngày 08 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS – ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 202a/2019/QĐ-PT ngày 27/11/2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 116/2019/TB-TA ngày 13/12/2019 giữa các đương sự:

- *Ng đơn:* Bà Trần Thị S, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Ch, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Bà Đào Thị Ng, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

Người kháng cáo: Ng đơn Trần Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2019 và trong quá trình xét xử, Ng đơn bà Trần Thị S trình bày: Bà và bà Đào Thị Ng có mối quan hệ quen biết nên bà đã nhiều lần cho bà Ng vay tiền. Cụ thể:

- Ngày 06/11/2012 (Âm lịch) tức ngày 18/12/2012 dương lịch bà cho bà Ng vay số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

- Ngày 06/01/2013 (Âm lịch) tức ngày 15/02/2013 dương lịch bà cho bà Ng vay số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Tổng hai lần vay là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Khi vay bà Ng tự tay viết các giấy biên nhận vay tiền, không ghi thời hạn thanh toán và lãi suất trong giấy vay tiền mà chỉ thỏa thuận miệng là nếu trả ngay thì không tính lãi nếu không trả ngay thì phải trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng. Từ khi vay đến nay bà Ng và anh T là con trai bà Ng đã trả thay bà Ng được 32.000.000 đồng tiền gốc cụ thể:

- Ngày 20/4/2013 âm lịch tức ngày 29/5/2013 dương lịch trả 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) vào giấy vay tiền 220 triệu đồng;

- Ngày 15/12/2013 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng); Ngày 15/01/2014 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng); Ngày 29/02/2015 trả 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) trả vào khoản vay 40 triệu đồng.

Hiện bà chưa nhận được đồng trả lãi nào từ bà Ng. Bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà Ng vẫn không trả được. Số tiền bà cho bà Ng vay là tiền của riêng bà, không liên quan gì đến các con bà. Ông Th chồng bà đã chết từ năm 2015.

Nay bà khởi kiện đề nghị bà Ng thanh toán trả bà tổng số tiền gốc 228.000.000đ theo các giấy biên nhận vay tiền trên và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng bằng 0,75%/tháng kể từ ngày 06/11/2012 âm lịch (tức ngày 18/12/2012 dương lịch) đến ngày tòa xét xử sơ thẩm đối với số tiền 200.000.000 đồng. Và kể từ ngày 06/01/2013 âm lịch tức ngày 15/02/2013 dương lịch đến ngày tòa xét xử sơ thẩm đối với số tiền 28.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi chậm thi hành án bằng 10%/năm đối với số tiền phải thi hành. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn bà Đào Thị Ng trình bày: Do biết bà S có tiền cho vay lãi nên bà có vay tiền của bà S nhiều lần. Hai giấy biên nhận vay tiền bà S khởi kiện bà là do chốt lại từ nhiều giấy vay tiền trước đó. Bà là người viết và ký phần bên dưới người vay tiền, anh T con trai bà ký phần bên dưới người thừa kế. Theo đó hai bên không hẹn ngày thanh toán, không tính lãi suất. Anh T chỉ là người làm chứng việc vay tiền giữa bà và bà S, không biết việc bà vay bao nhiêu tiền và dùng vào việc gì. Vợ chồng bà ly hôn từ năm 2008.

Khi hai bên chốt lại bà còn nợ bà S số tiền 297.500.000 đồng (hai trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) ngay lúc đó ngày 20/01/2012 âm lịch bà trả bà S số tiền 2.500.000 đồng. Số tiền còn lại 295.000.000 đồng.

Đến ngày 23/6/2012 (âm lịch), bà trả bà S 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) nên hai bên viết lại giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 23/6/2012 âm lịch số tiền bà còn nợ bà S là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Đến ngày 06/11/2012 âm lịch bà tiếp tục thanh toán trả bà S số tiền 50 triệu đồng nên hai bên lại viết lại giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 06/11/2012 số tiền bà còn nợ bà S là 220.000.000 đồng.

Đến ngày 20/4/2013 âm lịch bà thanh toán trả bà S được 20.000.000 đồng. Số tiền bà còn nợ lại bà S là 200.000.000 đồng và thỏa thuận phía sau giấy vay tiền là mỗi tháng bà thanh toán trả bà S 3.000.000 đồng tiền gốc.

Từ ngày 08/6/2014 đến tháng 4/2017 khi thì bà S, khi thì ông Th chồng bà S mỗi ngày đến lấy 100.000 đồng ở quán nhà nghỉ của bà và ký vào sổ theo dõi của

quán, nên trong khoảng thời gian này bà đã trả bà S được số tiền 105 triệu đồng và tại đơn khởi kiện ngày 02/6/2017 trong vụ án dân sự sơ thẩm năm 2017 bà S khởi kiện bà thì bà S cũng thừa nhận số tiền bà trả bà S là 105.000.000 đồng trả vào khoản vay 270.000.000 đồng tại giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 23/6/2012 nhưng thực tế không còn khoản vay 270.000.000 đồng này vì tại mặt sau bà đã ghi là thanh toán xong và ký tên nên bà S mới rút đơn khởi kiện tại vụ án trước. Do vậy số tiền 105.000.000 đồng bà đã trả bà S cần phải trừ cho bà vào khoản vay 220.000.000 đồng trong vụ án này. Tại khoản vay 220.000.000 đồng số tiền bà còn nợ bà S là 95.000.000 đồng.

Đối với Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 06/01/2013 âm lịch là do bà và bà S chốt lại ở những giấy vay tiền trước, do bà S nói rằng còn quên 40.000.000 đồng chưa thanh toán, nên yêu cầu bà viết giấy vay 40.000.000 đồng. Khoản vay này bà đã trả bà S được 22.000.000 đồng còn nợ 18.000.000 đồng. Tổng số tiền đến nay bà còn nợ bà S theo 02 giấy vay tiền bà S khởi kiện bà là 113.000.000 đồng.

Nay bà S khởi kiện bà yêu cầu trả 228.000.000 đồng và lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng, bà không nhất trí vì bà và bà S đã thống nhất không tính lãi suất. Nay bà xác định còn nợ bà S 113.000.000 đồng và nhất trí trả nợ nhưng vì hoàn cảnh khó khăn bà xin được trả dần.

Với nội dung trên, bản án dân sự số 19/2019/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã xử:

Áp dụng các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 477 BLDS 2005; khoản 2 Điều 468 BLDS 2015. Điều 24, 26 Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Buộc bà Đào Thị Ng phải thanh toán trả bà Trần Thị S số tiền gốc theo giấy biên nhận vay tiền ngày 06/11/2012 (Âm lịch) tức ngày 18/12/2012 dương là 95 triệu đồng và số tiền gốc theo giấy biên nhận vay tiền ngày 06/01/2013 (Âm lịch) tức ngày 15/02/2013 dương lịch là 18 triệu đồng. Tổng số tiền phải thanh toán là 113 triệu đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của BLDS.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn giải quyết về án phí, tuyên quyền thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 26/8/2019, Ng đơn Trần Thị S kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 19/2019/DSST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ng đơn Trần Thị S trình bày: Bà giữ Ng yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Bà xác định số tiền bà Ng trả 105.000.000đ được trừ vào giấy vay tiền 270.000.000đ ngày 23/6/2012. Giấy vay tiền này bà chưa khởi kiện bà Ng. Bà S xuất trình giấy vay tiền gốc ngày 23/6/2012 với số tiền 270.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đào Thị Ng là bị đơn vắng mặt, nên hội đồng xét xử đã trích đọc lời khai của bà Ng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do, không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự
- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ Ng bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đào Thị Ng là bị đơn, anh Nguyễn Văn T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Vì vậy, hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bà Ng và anh T.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị S là Ng đơn:

[2.1] Tại cấp sơ thẩm, bà S khai đã nhận của bà Ng 105.000.000 đồng tiền gốc (BL 124) trả vào khoản vay 270.000.000 đồng ngày 23/6/2012 âm lịch. Tuy nhiên, Ng đơn không cung cấp được Bản gốc giấy vay tiền ngày 23/6/2012 âm lịch dù đã nhận được Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 12/2018/QĐ-CCTLCC của Tòa sơ thẩm (BL 109, BL 111), không chứng minh được có khoản vay 270.000.000 đồng độc lập với giấy vay tiền 220.000.000 đồng ngày 06/11/2012 âm lịch. Tại hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 31/2017/TLST-DS ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, Ng đơn Trần Thị S rút đơn khởi kiện đòi tiền bà Ng (BL 70) để hai bên tự thỏa thuận về việc thanh toán số nợ trên. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc trừ số tiền 105.000.000 đồng vào giấy vay tiền 270.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị S là Ng đơn xuất trình giấy vay tiền gốc đề ngày 23/6/2012 với số tiền 270.000.000 đồng do bà Ng ký nhận, bà S chưa khởi kiện trong vụ án này. Tại đơn khởi kiện của bà S đối với bà Ng được Tòa án nhân dân huyện L thụ lý số: 31/2017/TLST-DS ngày 12/10/2017 thì bà S yêu cầu bà Ng phải trả hai khoản vay: Giấy vay tiền ngày 23/6/2012 với số tiền là 270.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 06/11/2012 với số tiền 220.000.000 đồng. Bà S thừa nhận số tiền bà Ng trả 105.000.000 đồng cho bà S được trừ vào giấy vay tiền 270.000.000 đồng. Đến ngày 10/4/2018 bà S xin rút đơn khởi kiện để hai bên tự thỏa thuận về việc thanh toán số nợ trên. Mặt khác, bà Ng khai về việc trả nợ bà S nhiều lần, nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, có cơ sở để xác định số tiền bà Ng trả 105.000.000 đồng được trừ vào giấy vay tiền 270.000.000 đồng.

[3] Bà Trần Thị S yêu cầu bà Đào Thị Ng phải trả tiền gốc của hai lần vay tiền, cụ thể: Ngày 6/11/2012 bà Ng vay 220.000.000 đồng; Ngày 06/01/2013 bà Ng vay 40.000.000 đồng. Tổng cộng là 260.000.000 đồng. Khi vay bà Ng viết giấy biên nhận vay tiền, không ghi thời hạn thanh toán và lãi suất. Bà S thừa nhận từ khi vay đến nay thì bà Ng và anh T là con trai bà Ng đã trả thay bà Ng được 32.000.000 đồng tiền gốc; cụ thể: Ngày 20/4/2013 trả 20.000.000 đồng vào giấy vay tiền 220.000.000 đồng; ngày 15/12/2013 trả 5.000.000 đồng; ngày 15/01/2014 trả 5.000.000 đồng; ngày 29/02/2015

trả 2.000.000 đồng và đều trả vào khoản vay 40.000.000 đồng. Nay bà S yêu cầu bà Ng phải trả cho bà S 228.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Do Ng đơn và bị đơn không thỏa thuận lãi suất và không hẹn ngày thanh toán, nên Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bị đơn trả lãi theo lãi suất ngân hàng của Ng đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần sửa án sơ thẩm để chấp nhận kháng cáo và một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm, nên bà S là Ng đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả bà S số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm, phúc thẩm; hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của Ng đơn Trần Thị S, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S.

Buộc bà Đào Thị Ng phải thanh toán trả bà Trần Thị S số tiền gốc là 228.000.000 đồng (hai trăm hai mươi tám triệu đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đào Thị Ng phải chịu 11.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Trần Thị S số tiền 5.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0003733 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị S không phải chịu, hoàn trả bà S 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004253 ngày 26/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TA, CCTHADS huyện L;
- Các đương sự (Theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Xuân Lộc